

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định
số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ**

Thực hiện Công văn số 862/BNN-KTHT ngày 14/02/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ LẬP, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 và Quy hoạch đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23/10/2013, với nội dung như sau:

1. Về số hộ:

Bố trí cho nhóm hộ thuộc đối tượng của quyết định số 1776/QĐ-TTg là **2.215 hộ** gồm:

- Thiên tai: 308 hộ;
- Đặc biệt khó khăn: 245 hộ;
- Biên giới: 98 hộ;
- Di cư tự do (sống trong rừng phòng hộ...): 1.283 hộ;
- Rừng đặc dụng: 281 hộ.

Hình thức bố trí: Tập trung: 634 hộ, xen ghép 1.242 hộ, ổn định tại chỗ 339 hộ.

2. Về nhu cầu vốn và nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư: 325.812 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách: 288.654 triệu đồng
- + Ngân sách Trung ương: 173.193 triệu đồng;
- + Ngân sách địa phương: 115.462 triệu đồng.
- Vốn vay: 37.158 triệu đồng
- + Vay Phát triển sản xuất: 22.150 triệu đồng;
- + Vay xây dựng nhà ở: 15.008 triệu đồng.

Cơ cấu vốn:

- Đầu tư phát triển: 88.763 triệu đồng;
- Sự nghiệp kinh tế: 237.049 triệu đồng.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 1 - Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

1. Công tác chỉ đạo điều hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã lập Quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 và Quy hoạch đến năm 2020 tại Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23/10/2013.

Để triển khai thực hiện Quy hoạch, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành các Quyết định như:

- Nghị quyết số 43/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cho các hộ dân phải di dời ra khỏi đất lâm nghiệp để thực hiện “Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;

- Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cho các hộ dân phải di dời ra khỏi đất lâm nghiệp để thực hiện “Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;

- Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; và các Quyết định điều chỉnh bổ sung số 226/QĐ-UBND ngày 21/02/2016; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 19/10/2017;

- Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung Quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 và Quy hoạch đến năm 2020.

2. Kết quả thực hiện các dự án đầu tư bố trí dân cư

a) Tổng số dự án đầu tư bố trí dân cư thực hiện giai đoạn 2013-2019:

19 dự án, bao gồm: dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai: 03 dự án; dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: 03 dự án; dự án bố trí dân cư vùng biên giới: 02 dự án; dự án đầu tư bố trí ổn định dân di cư tự do (rừng phòng hộ): 07 dự án, dân cư trú khu rừng đặc dụng: 04 dự án, trong đó:

- Dự án đầu tư đã bố trí dân cư đã hoàn thành (thuộc Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp)

+ Cụm dân cư ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên; bố trí, di dời 113 hộ, kinh phí 5.152 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên; bố trí, di dời 25 hộ, kinh phí 3.363 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Tân Khai, xã Tân Lập, huyện Tân Biên; bố trí, di dời 13 hộ, kinh phí 416 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Suối Bà Chiêm, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 100 hộ, kinh phí 5.279 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 52 hộ, kinh phí 3.639 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp 5, xã Suối Dây, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 21 hộ, kinh phí 3.185 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp 6, xã Suối Dây, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 73 hộ, kinh phí 9.144 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Tân Hòa, xã Tân Thành, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 21 hộ, kinh phí 2.486 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Đồng Kèn II, xã Tân Thành, huyện Tân Châu; bố trí, di dời 58 hộ, kinh phí 1.380 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Phước An, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu; bố trí, di dời 34 hộ, kinh phí 1.468 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Tân Định 1, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu; bố trí, di dời 31 hộ, kinh phí 2.490 triệu đồng.

- Dự án đầu tư bố trí dân cư đang thực hiện dở dang:

+ Cụm dân cư ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ, huyện Trảng Bàng; bố trí 87 hộ, kinh phí 24.315 triệu đồng;

+ Cụm dân cư ấp Phước Trung, xã Long Phước, huyện Bến Cầu; bố trí 45 hộ, kinh phí 8.861 triệu đồng.

- Dự án đầu tư đã phê duyệt nhưng chưa có vốn đầu tư:

+ Cụm dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, huyện Bến Cầu; bố trí 92 hộ, kinh phí 23.850 triệu đồng.

+ Cụm dân cư ấp Long Hưng, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu; bố trí 114 hộ, kinh phí 26.997 triệu đồng.

- Dự án đang lập dự kiến thực hiện trong năm 2019-2020:

+ Cụm dân cư tổ 7 ấp Con Trăn, xã Tân Hoà, huyện Tân Châu; quy mô 150 hộ (giai đoạn 1 bố trí, di dời 59 hộ), kinh phí 16.987 triệu đồng.

- Dự án tạm dừng thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định đầu tư công của tỉnh (Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh)

- Cụm dân cư ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; bố trí 123 hộ, kinh phí 18.548 triệu đồng.

- Cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành; bố trí 81 hộ, kinh phí 25.608 triệu đồng.

- Cụm dân cư ấp Tân Định, xã Biên Giới, huyện Châu Thành; bố trí 104 hộ, kinh phí 11.084 triệu đồng.

Riêng Dự án Cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành do là dự án vùng thiên tai cấp bách nên UBND tỉnh đã có Công văn số 2327/UBND-KTN ngày 24/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT bố trí kinh phí để thực hiện. Hiện nay chưa hoàn chỉnh hồ sơ lập dự án đầu tư do đang chờ vốn hỗ trợ của Trung ương.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 2,3 - Phụ lục kèm theo)

3. Kết quả thực hiện số hộ bố trí ổn định

- Kế hoạch bố trí ổn định dân cư theo các đối tượng:

+ Vùng thiên tai: 272 hộ;

+ Dân cư vùng biên giới: 264 hộ;

+ Dân cư vùng đặc biệt khó khăn: 260 hộ;

+ Dân di cư tự do (rừng phòng hộ): 926 hộ;

+ Dân cư trú trong rừng đặc dụng: 209 hộ.

- Kết quả thực hiện bố trí ổn định dân cư theo các đối tượng:

+ Vùng thiên tai: 87 hộ; (ước thực hiện năm 2019);

+ Dân cư vùng biên giới: 0 hộ;

+ Dân cư vùng đặc biệt khó khăn: 0 hộ;

+ Dân di cư tự do (rừng phòng hộ): 900 hộ;

+ Dân cư trú trong rừng đặc dụng: 185 hộ.

- Hình thức bố trí dân cư:

+ Tập trung: 87 hộ;

+ Xen ghép: 541 hộ;

+ Ổn định tại chỗ: 544 hộ.

- Tiến độ thực hiện đã bố trí dân cư qua các năm:

+ Năm 2014: 544 hộ;

+ Năm 2015: 124 hộ;

+ Năm 2016: 216 hộ;

+ Năm 2017: 170 hộ;

+ Năm 2018: 31 hộ;

+ Năm 2019: 87 hộ.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 4 - Phụ lục kèm theo)

4. Kết quả giao đất tại các dự án đầu tư bố trí dân cư

- Kế hoạch giao đất theo quy hoạch được duyệt: Tổng số hộ được giao đất giai đoạn 2013-2019: 1.278 hộ, diện tích 51,12 ha (đất ở). Mỗi hộ được hỗ trợ 400m² đất ở;

- Kết quả giao đất: Tổng số hộ được giao đất giai đoạn 2013-2019: 500 hộ, diện tích 20 ha (đất ở).

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 5 - Phụ lục kèm theo)

5. Kết quả phát triển sản xuất

- Do không có quỹ đất giao cho các hộ để phát triển sản xuất nên phần lớn các hộ được bố trí duy trì công việc cũ (làm công cho các trang trại như cạo mủ, chăm sóc cao su, cây trồng khác, khai thác thủy sản ở lòng hồ, nhận khoán trồng và chăm sóc rừng...;

- Xây dựng và thực hiện các mô hình khuyến nông hợp lý để các hộ khai thác đất vườn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và trồng trọt với các mô hình cây có giá trị cao cần ít đất;

- Ngoài ra, lồng ghép các chương trình cho vay và thực hiện các mô hình khuyến nông, để phát triển 1 số ngành nghề nông thôn tạo việc làm thu nhập cho người dân; đào tạo nghề, khuyến khích chuyển đổi ngành nghề đối với một số hộ.

6. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng tại các dự án bố trí dân cư

Tổng hợp kết quả xây dựng các công trình hạ tầng giai đoạn 2013-2019 tại các dự án đầu tư bố trí dân cư, bao gồm: giao thông (4,961 km); trạm biến áp (11 trạm); đường dây điện trung và hạ thế (6,776 km); trường học, mẫu giáo (05 phòng); các công trình khác 118 m².

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 7 - Phụ lục kèm theo)

7. Về kết quả thực hiện vốn

- Tổng vốn được phê duyệt tại các dự án đầu tư bố trí dân cư: 131.806 triệu đồng (chia ra: ngân sách trung ương 16.509 triệu đồng, ngân sách địa phương: 55.697 triệu đồng; vốn khác 59.600 triệu đồng (Thành phố Hà Nội); cơ cấu vốn: đầu tư phát triển: 75.143 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế: 56.663 triệu đồng);

- Kế hoạch bố trí vốn giai đoạn 2013-2019: 82.475 triệu đồng (chia ra: ngân sách Trung ương 15.400 triệu đồng, ngân sách địa phương: 58.675 triệu đồng; vốn khác 8.400 triệu đồng (Thành phố Hà Nội); cơ cấu vốn: đầu tư phát triển: 37.185 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế: 45.290 triệu đồng);

- Tổng vốn giải ngân, giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2013-2019: 65.381 triệu đồng (chia ra: ngân sách Trung ương: 15.400 triệu đồng, ngân sách

địa phương: 41.581 triệu đồng; cơ cấu vốn: đầu tư phát triển: 34.091 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế: 31.290 triệu đồng);

- Tổng vốn còn thiếu cần được tiếp tục đầu tư: 49.331 triệu đồng (chia ra: ngân sách địa phương: 49.331 triệu đồng; cơ cấu vốn: đầu tư phát triển: 37.958 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế: 11.373 triệu đồng);

- Đánh giá kết quả sử dụng vốn thực hiện các dự án bố trí dân cư: Thực hiện giai đoạn 2013-2019 là 65.381 triệu đồng đạt 20% so với tổng kinh phí quy hoạch là 325.812 triệu đồng; đạt 49,6% so với kinh phí được duyệt là 131.806 triệu đồng; đạt 79% so với kế hoạch kinh phí được giao là 82.475 triệu đồng.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 8 - Phụ lục kèm theo)

8. Đánh giá thực trạng đời sống của người dân tại các điểm bố trí dân cư

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 0,17% – 3,14%;
- Thu nhập bình quân đầu người khoảng 24 triệu đồng/người/năm;
- Tỷ lệ sử dụng điện đạt 98,7%;
- Tỷ lệ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 90%;
- Tỷ lệ trẻ em đến tuổi được đi học 100%;
- Tỷ lệ số xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình 100%.

Đa số các hộ được bố trí đều là các hộ nghèo, khó khăn không có đất để cất nhà ở. Sau khi được bố trí đất ở và các hộ duy trì được công việc cũ, nhìn chung thu nhập được cải thiện hơn trước. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 2 đến 3 triệu đồng/người, đa số nhà ở khu tái định cư là nhà kiên cố.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được: Công tác chỉ đạo điều hành: HĐND tỉnh ban hành 01 Nghị quyết; UBND tỉnh đã ban hành 06 quyết định và khoảng 16 văn bản; bố trí, di dời cho 1.085 hộ (không hỗ trợ 33 hộ, hỗ trợ tiền 95, hỗ trợ tiền và bố trí đất ở cho 413 hộ) di cư tự do sống trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bố trí các khu vực biên giới, góp phần an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

2. Tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại: Tiến độ bố trí ổn định dân cư còn chậm so với mục tiêu đề ra; đời sống dân cư tại nơi bố trí còn nhiều khó khăn; xây dựng hạ tầng các khu tái định cư phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn chậm do thiếu vốn đầu tư.

b) Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan: Quỹ đất bố trí dân cư rất hạn chế nên chỉ bố trí được đất ở mà không có bố trí đất sản xuất;
- Nguyên nhân chủ quan: Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chính quyền địa phương chưa thật sự chặt chẽ, công tác lập dự án đầu tư còn chậm.

Các dự án bố trí dân cư cần nguồn vốn rất lớn mà địa phương thì thiếu vốn đầu tư, trong khi trung ương hàng năm bố trí vốn rất ít, chủ yếu là vốn sự nghiệp kinh tế.

3. Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư trong giai đoạn tới

- Tăng cường phối hợp giữa các ngành và các cấp chính quyền địa phương thực hiện tốt các dự án bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch đề ra;
- Giải quyết những tồn tại, khắc phục các khó khăn, đặc biệt là vấn đề vốn đầu tư.

IV. RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Hiện nay tỉnh Tây Ninh đang thực hiện bố trí dân cư theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 và Quy hoạch đến năm 2020 chưa điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch; tuy nhiên trong quy hoạch có 03 dự án bố trí dân cư trên địa bàn huyện Châu Thành đã tạm dừng thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 và dự kiến sẽ đầu tư giai đoạn 2021-2025, cụ thể 03 dự án như sau:

- Dự án cụm dân cư ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, bố trí 123 hộ vùng đặc biệt khó khăn;
- Dự án cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, bố trí 81 hộ vùng thiên tai;
- Dự án cụm dân cư ấp Tân Định, xã Biên Giới, huyện Châu Thành, bố trí 104 hộ vùng thiên tai.

Riêng Dự án Cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành do là dự án vùng thiên tai cấp bách nên UBND tỉnh đã có Công văn số 2327/UBND-KTN ngày 24/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT bố trí kinh phí để thực hiện. Hiện nay chưa hoàn chỉnh hồ sơ lập dự án đầu tư do đang chờ vốn hỗ trợ của Trung ương.

2. Đề xuất các dự án ưu tiên đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

- Dự án cụm dân cư ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, bố trí 123 hộ vùng đặc biệt khó khăn;
- Dự án cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, bố trí 81 hộ vùng thiên tai;
- Dự án cụm dân cư ấp Tân Định, xã Biên Giới, huyện Châu Thành, bố trí 104 hộ vùng thiên tai.

V. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hiệu quả kinh tế: Tạo môi trường thuận lợi cho người dân phát triển kinh tế, tăng thu nhập ổn định, nhờ phát triển kinh tế hộ bằng chăn nuôi gia đình, chuyển đổi ngành nghề, dịch vụ nông thôn.

2. Hiệu quả xã hội

- Tạo điều kiện phát triển kinh tế nông hộ, chuyển đổi ngành nghề cho các hộ sống rải rác trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng góp phần xóa bỏ xâm hại đất rừng làm nông nghiệp, phá rừng, tạo điều kiện thuận lợi quản lý, bảo vệ rừng của cơ quan chức năng;

- Thực hiện quy hoạch bố trí dân cư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh mang lại bộ mặt mới cho các xã vùng sâu, vùng xa, xã giáp biên giới phù hợp với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tây Ninh;

- Thực hiện quy hoạch góp phần đào tạo bồi dưỡng lực lượng lao động, cán bộ thôn, xã nâng cao chất lượng đảm đương tốt hơn công việc chung của xã và thôn ấp, kịp thời ngăn chặn tệ nạn xã hội ở địa phương, làm cho cuộc sống ngày càng tốt hơn.

3. Hiệu quả an ninh quốc phòng

- Quy hoạch bố trí các cụm dân cư tỉnh Tây Ninh phần lớn nằm ở các xã biên giới Việt Nam - Campuchia kết hợp với các điểm dân cư đã có, sẽ hình thành mạng lưới dân cư biên giới hợp lý về khoảng cách, phù hợp với yêu cầu xây dựng tuyến phòng thủ biên giới, kết hợp với lực lượng biên phòng và lực lượng vũ trang trên địa bàn sẽ củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia;

- Thực hiện xây dựng các cụm dân cư ở địa bàn gần các đồn biên phòng sẽ gắn việc sắp xếp ổn định dân cư với phát triển kinh tế và quốc phòng, sẽ thắt chặt mối quan hệ quân dân, xây dựng vững chắc hành lang bảo vệ an ninh biên giới;

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng được xây dựng, đặc biệt là mạng lưới giao thông, điện, thông tin – liên lạc sẽ phát huy hiệu quả tổng hợp cho phát triển kinh tế và hoạt động bảo vệ biên giới.

4. Hiệu quả môi trường

- Quy hoạch bố trí dân cư đảm bảo hạn chế chặt phá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, ngăn chặn xói mòn – rửa trôi đất, cân bằng sinh thái, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, nhất là trong điều kiện tác động từ biến đổi khí hậu;

- Việc đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước các khu dân cư, sẽ góp phần cải thiện môi trường các điểm dân cư, làm đẹp cảnh quan nông thôn, tạo sự gắn bó lâu dài của người dân với nông thôn;

- Bố trí ổn định dân cư góp phần gìn giữ các khu rừng lịch sử - văn hóa, vườn quốc gia được bảo vệ hiệu quả sẽ không chỉ đem lại lợi ích trước mắt mà còn đem lại lợi ích lâu dài về bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

VI. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí cho tỉnh Tây Ninh để thực hiện Chương trình bố trí dân cư của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: 

- Bộ NNPTNT;
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTHT&PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NNPTNT
- PCVP Nhung, CVK;
- Lưu VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

02KTTT_V NAM_BCUH



Trần Văn Chiến

Bảng IPL1 - TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

TT	Các vùng	Số dự án, phươn g án trong quy hoạch tổng thể bố trí dân cư (dự án)	Số hộ trong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư (giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020)												Tổng vốn thực hiện Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 (triệu đồng)	Trong đó:								
			Tổng cộng		Hình thức quy hoạch				Tổng số							Ngân sách TW (triệu đồng)		Ngân sách địa phương (triệu đồng)		Vốn lồng ghép khác (triệu đồng)				
			Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ được quy hoạch	Tập trung		Xen ghép		Ôn định tại chỗ		Trong đó:		Trong đó:			Trong đó:								
					Số hộ	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số điểm dân cư (điểm)	Vốn BTP T	Vốn SN KT	Vốn BTP T	Vốn SNK T		Vốn BTP T	Vốn SN PT							
	TỔNG SỐ	19	19	2,215		634		1,242		339		325,812	173,192		115,462		37,158							
1	Vùng thiên tai	3	3	308																				
2	Vùng đặc biệt khó khăn	3	3	245																				
3	Vùng biên giới	2	2	98																				
4	Vùng hải đảo	0	0	0																				
5	Vùng dân di cư tự do đến	7	7	1,283																				
6	Vùng dân cư trú trong khu rừng đặc dụng	4	4	281																				

Bảng 2PL1 - DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Đã đầu tư đến hết năm 2019 (tr.đ)				Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định đến năm 2019 (hộ)	Số điểm đã bố trí dân cư (điểm)	Ghi chú		
								Tổng số	Trong đó		NSTW	NSDP+Vốn khác		Tổng số	Trong đó	NSTW	NSDP+Vốn khác		Tổng số	Trong đó	NSTW	NSDP+Vốn khác						
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT
	TỔNG SỐ	11		11				44,126	12,343	31,783								38,002					541	11				
I	ĐA bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do (rừng phòng hộ).	7		7	QĐ 375, 226, 2245 của UBND tỉnh	2014-2017		32,403	9,090	23,313								27,603					356	7				
	Cum dân cư ấp Suối Bà Chiêm, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1		1			100	5,502	1,245	4,257								5,279					100	1				
	Cum dân cư ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1		1			52	4,296	1,655	2,641								3,639					52	1				
	Cum dân cư ấp 5, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	1		1			21	3,155	1,060	2,095								3,185					21	1				
	Cum dân cư ấp 6, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	1		1			73	8,715	640	8,075								9,144					73	1				
	Cum dân cư ấp Tân Hòa, xã Tân Thành, huyện Tân Châu	1		1			21	2,243	240	2,003								2,486					21	1				
	Cum dân cư ấp Đồng Kên II, xã Tân Thành, huyện Tân Châu	1		1			58	1,740	0	1,740								1,380					58	1				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)			Vốn chia theo nguồn (tr.đ)			Đã đầu tư đến hết năm 2019 (tr.đ)		Vốn chia theo nguồn (tr.đ)			Số hộ được bố trí, sắp xếp đến địa bàn dân cư (điểm)	Số điểm đã bố trí dân cư (điểm)	Ghi chú
								Tổng số	Trong đó	NSTW	NSDP+Vốn khác	Tổng số	Trong đó	NSTW	NSDP+Vốn khác						
	Cum dân cư ấp Tân Định 1, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	1		1			57	6,752	4,250	2,502				2,490				31	1		
II	DÀ bố trí, sắp xếp ổn định dân rừng đặc dụng	4		4	QĐ 375, 226, 2245 của UBND tỉnh	2014-2017		11,723	3,253	8,470				10,399				185	4		
	Cum dân cư ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	1		1			113	5,567	2,155	3,412				5,132				113	1		
	Cum dân cư ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên	1		1			49	4,373	754	3,619				3,363				25	1		
	Cum dân cư ấp Tân Khai, xã Tân Lập, huyện Tân Biên	1		1			13	416	0	416				416				13	1		
	Cum dân cư ấp Phước An xã Phước Ninh huyện Dương Minh Châu	1		1			34	1,367	344	1,023				1,468				34	1		

Bảng 3PL1 - DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ ĐANG THỰC HIỆN DỜ DẠNG ĐẾN NĂM 2019

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Số dự điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)						Lũy kế ước thực hiện đến hết năm 2019																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
								Tổng số (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
	TỔNG SỐ	4		4				34,023			84,023	0	87	1	24,400																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)						Lấy kế ước thực hiện đến hết năm 2019						
								NSTW		NSDP+Vốn khác				Lấy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác	
								Vốn DTPT	Vốn SNKT	Vốn DTPT	Vốn SNKT	Vốn DTPT	Vốn SNKT				Vốn DTPT	Vốn SNKT		
1	Cụm dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	1		1	QĐ 964 của UBND tỉnh		92	23.850			23.850	0		0						

Bảng SPL1 - KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ DÂN DẪN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

Đạt so với quy hoạch (%)													Kết quả giao đất giải đoạn 2013-2019													KH năm 2020												
STT	Danh mục dự án	Tổng số hộ phải giao đất (hộ)	Tổng diện tích đất phải giao (ha)	Trong đó:				Tổng cộng						Trong đó:						Đạt so với quy hoạch (%)	Tổng cộng			Trong đó:						Ghi chú								
				Đất ở (ha)	Đất sản xuất NN (ha)	Đất lâm nghiệp P (ha)	Đất khác (ha)	Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp		Đất khác	Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp			Đất khác																	
								Số hộ	Diện tích (ha)		Số hộ	Diện tích (ha)		Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)			Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)											
	TỔNG SỐ	1278	5112	5112	0	0	0	500	20.4	500	20.4	0	0	0	0	0	0	281	11.24	281	11.24	0	0	0	0	0	0	0										
I	ĐA bố trí dân cư vùng thiên tai	272	11.28	11.28	0	0	0	87	3.88	87	3.88	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0											
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ, xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	87	3.88	3.88				87	3.88	87	3.88																											
2	Cụm dân cư ấp Phước Hòa, xã Phước Vĩnh, huyện Châu Thành	81	3.24	3.24				0	0									0	0																			
3	Cụm dân cư ấp Tân Định, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	104	4.16	4.16				0	0									0	0																			
II	ĐA bố trí dân cư vùng biên giới	264	10.56	10.56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	5.76	144	5.76	0	0	0	0	0	0											
1	Cụm dân cư tổ 7 ấp Con Trăn, xã Tân Hoà, huyện Tân Châu	150	6	6				0	0									30	1.2	30	1.2																	
	Cụm dân cư ấp Long Hưng, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	114	4.56	4.56				0	0									114	4.56	114	4.56																	
III	ĐA bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	260	10.4	10.4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	137	5.48	137	5.48	0	0	0	0	0	0											
	Cụm dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	92	3.68	3.68				0	0									92	3.68	92	3.68																	
1	Cụm dân cư ấp Phước Trung, xã Long Phước, huyện Bến Cầu	45	1.8	1.8				0	0									45	1.8	45	1.8																	

	Cum dân cư ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	123	4.92	4.92																0						Dùng
IV	DA bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do	329	13.16	13.16	0	0	0	272	10.88	272	10.88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Cum dân cư ấp Suối Bà Chiêm, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	89	3.56	3.56				81	3.24	81	3.24									0	0					
2	Cum dân cư ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	47	1.88	1.88				46	1.84	46	1.84									0	0					
3	Cum dân cư ấp 5, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	21	0.84	0.84				19	0.76	19	0.76									0	0					
4	Cum dân cư ấp 6, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	73	2.92	2.92				62	2.48	62	2.48									0	0					
5	Cum dân cư ấp Tân Hòa, xã Tân Thành, huyện Tân Châu	20	0.8	0.8				13	0.52	13	0.52									0	0					
6	Cum dân cư ấp Đồng Kèn II, xã Tân Thành, huyện Tân Châu	58	2.32	2.32				36	1.44	36	1.44									0	0					
7	Cum dân cư ấp Tân Định I, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	21	0.84	0.84				15	0.6	15	0.6									0	0					
V	DA bố trí, sắp xếp dân cư khu rừng đặc dụng	153	6.12	6.12	0	0	0	141	5.64	141	5.64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Cum dân cư ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	99	3.96	3.96				99	3.96	99	3.96									0	0					
2	Cum dân cư ấp Tân Đồng I, xã Tân Lập, huyện Tân Biên	30	1.2	1.2				18	0.72	18	0.72									0	0					
3	Cum dân cư ấp Tân Khai, xã Tân Lập, huyện Tân Biên	9	0.36	0.36				9	0.36	9	0.36									0	0					
4	Cum dân cư ấp Phước An xã Phước Ninh huyện Dương Minh Châu	15	0.6	0.6				15	0.6	15	0.6									0	0					

Bảng 7PL1 - KẾT QUẢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI CÁC DỰ ÁN BỞ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2013-2019	Thực hiện giai đoạn 2013-2019	Trong đó							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
					Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
1	Giao thông	km	4,961	4,961					4,361		0,6			
2	Thủy lợi nhỏ	công trình	0	0					0					
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	công trình	0	0					0		1		2	
4	Hệ thống thoát nước	công trình	0	0					0		1		2	
5	Giếng, Bể chứa nước sinh hoạt	chiếc	0	0					0					
6	Trạm biến áp	trạm	11	11					9		2		2	
7	Đường dây điện trung và hạ thế	km	6,776	6,776					5,416		1,36			
8	Trường học, mẫu giáo	phòng	5	5					0		5			
9	Trạm y tế	công trình	0	0					0					
10	Nhà văn hóa	công trình	0	0					0					
11	Cầu nông thôn	chiếc	0	0					0					
12	San lấp mặt bằng khu tái định cư	m3												
...	Các công trình khác	m2	118	118					0		118		123	

Bảng 8PL1 - KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch bố trí vốn giai đoạn 2013-2019	Tổng giá trị khối lượng thực hiện 2013-2019	Trong đó							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
	TỔNG SỐ	82,475	65,381	0	10,382	0	28,638	1,961	14,400	10,000	79	3,684	
	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	37,185	34,091	0	0	0	9,375	316	14,400	10,000	92	3,684	
	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	45,290	31,290	0	10,382	0	19,263	1,645	0	0	69	0	
	Trong đó:												
I	Ngân sách Trung ương	15,400	15,400	0	6,400	0	9,000	0	0	0	100	0	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	15,400	15,400		6,400		9,000				100		
2	Vốn đầu tư phát triển	0	0										
II	Ngân sách địa phương	58,675	41,581	0	3,982	0	19,638	1,961	6,000	10,000	71	3,684	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	29,890	15,890		3,982		10,263	1,645			53		
2	Vốn đầu tư phát triển	28,785	25,691				9,375	316	6,000	10,000	89	3,684	
III	Huy động nguồn vốn khác	8,400	8,400						8400				
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	0	0						0				
2	Vốn đầu tư phát triển	8,400	8,400						8400				Hà nội hỗ trợ

[illegible]

[illegible]